|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI**  **Bộ môn Kinh tế quốc tế** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  ***Độc lập – Tự do – Hạnh phúc*** |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

**Học phần Đầu tư quốc tế**

**Trình độ đào tạo: Chính quy**

**1. Tên học phần (tiếng Việt): Đầu tư quốc tế**

**Tên học phần** **(tiếng Anh):** **International Investment**

**2. Mã học phần: FECO1921**

**3. Số tín chỉ: 03 (36.9)**

**4. Cấu trúc:**

- Giờ lý thuyết: 36 - Giờ thảo luận: 9

- Giờ thực hành: 0 - Giờ báo cáo thực tế: 0

- Giờ tự học: 90

**5. Điều kiện của học phần:**

- Học phần tiên quyết: Không Mã HP:

- Học phần học trước: Không Mã HP:

- Học phần song hành: Không Mã HP:

- Điều kiện khác:

**6. Mục tiêu của học phần**:

**6.1. Mục tiêu chung:** Trang bị cho sinh viên những kiến thức về bản chất, đặc điểm và các hình thức hoạt động của Đầu tư quốc tế. Học phần giúp sinh viên nắm được các yếu tố quyết định lưu chuyển Đầu tư quốc tế; biết được những tác động của Đầu tư quốc tế đối với nền kinh tế thế giới và các nước tham gia đầu tư, trong đó đặc biệt đối với Việt nam.

**6.2. Mục tiêu cụ thể:**

+ Kiến thức: Trang bị cho sinh viên các kiến thức nền tảng về hoạt động đầu tư quốc tế, thông qua nghiên cứu các hình thức đầu tư quốc tế cơ bản gồm ODA, FDI và FPI; mua bán và sáp nhập xuyên biên giới; xúc tiến đầu tư nước ngoài.

+ Kỹ năng: giúp sinh viên có khả năng phân tích, đánh giá ưu nhược điểm của từng hình thức đầu tư, các cách thức tiến hành hoạt động xúc tiến đầu tư nước ngoài và tiến tới có khả năng tư vấn về chiến lược chính sách và hoạt động xúc tiến đầu tư quốc tế cho cơ quan quản lý nhà nước và doanh nghiệp.

+ Thái độ: Chủ động cập nhật kiến thức thực tế gắn liền với nội dung môn học, tích cực tham gia làm việc nhóm. Sinh viên đáp ứng tốt các chuẩn về hành vi và thái độ trong học tập theo chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

**7. Chuẩn đầu ra của học phần**

Sau khi học xong học phần, sinh viên đạt được các chuẩn đầu ra sau đây (CLO):

|  |  |
| --- | --- |
| Mã ký hiệu | Mô tả chuẩn đầu ra của học phần |
| CLO1 | Người học có thể hiểu được, trình bày được những khái niệm về các hình thức cơ bản của đầu tư quốc tế, phân biệt được các hình thức này. |
| CLO2 | Hiểu được, trình bày được, phân tích được khái niệm, đặc điểm của các hình thức mua lại và sát nhập (M&A) từ đó có khả năng phân tích, áp dụng lý thuyết để ra quyết định hình thức mua lại và sát nhập tốt nhất trong các trường hợp. |
| CLO3 | Hiểu được, phân tích được các nguyên tắc, hình thức và các nội dung cơ bản của hoạt động xúc tiến đầu tư nước ngoài, từ đó có khả năng áp dụng, xây dựng, hoạch định và triển khai các hoạt động xúc tiến đầu tư nước ngoài. |
| CLO4 | Người học có trách nhiệm đối với công việc được giao, có thái độ chủ động cập nhật kiến thức, tích cực tham gia hoàn thành nhiệm vụ của tập tập thể, công việc nhóm, đạt được các chuẩn năng lực và thái độ đạt được theo chuẩn đầu ra của chuyên ngành ở mức độ đóng góp cao. |

**8. Mô tả tóm tắt nội dung học phần**

- Học phần nghiên cứu những hình thức cơ bản về Đầu tư quốc tế. Nghiên cứu cụ thể sự hình thành và phát triển của hoạt động Đầu tư quốc tế, tại sao các nhà đầu tư tiến hành các hoạt động đầu tư quốc tế, bản chất, đặc điểm và các hình thức của ĐTQT, vai trò của từng loại hình đầu tư quốc tế với nước nhận đầu tư, nước đầu tư và nhà đầu tư; bên cạnh đó cũng xem xét đến các vấn đề còn nhiều tranh luận liên quan đến đầu tư quốc tế ; học phần đồng thời nghiên cứu hoạt động xúc tiến đầu tư nước ngoài với hình thức và nội dung cơ bản có liên quan..

- The course studies the basic forms of international investment. Study in detail the formation and development of international investment activities, why investors conduct international investment activities, the nature characteristics and forms of international investment, the role of each type of international investment with investment host countries, home countries and investors. Besides, there are also issues of much debate regarding international investment. This course simultaneously studies foreign investment promotion activities with relevant basic forms and contents.

**9. Cán bộ giảng dạy học phần**

9.1. CBGD cơ hữu:

|  |  |
| --- | --- |
| TS. Nguyễn Duy Đạt  Ths. Lê Quốc Cường  Ths. Nguyễn Thị Thanh |  |

9.2. CBGD kiêm nhiệm: Không

9.3. CBGV thỉnh giảng: TS. Lê Quang Thắng

Ths. Bùi Quý Thuấn

9.4. Chuyên gia thực tế: Không

**10. Đánh giá học phần**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thành phần**  **đánh giá** | **Trọng**  **số** | **Bài đánh giá** | **Trọng số con** | **Rubric** | **Liên quan đến CĐR của HP** | **Hướng dẫn**  **đánh giá** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| **1. Điểm chuyên cần ()** | **0,1** | Chuyên cần | 0,8 | R1 | CLO4 | GV đánh giá mức độ đi học đầy đủ, chuyên cần của SV |
| Ý thức học tập trên lớp | 0,2 | CLO4 | GV đánh giá mức độ phát biểu, trao đổi ý kiến của SV liên quan đến bài học và hiệu quả của các đóng góp; mức độ vi phạm kỷ luật của SV trên lớp (vào lớp muộn, gây mất trật tự, không chú ý nghe giảng, không tuân thủ điều hành của GV) |
| **2. Điểm thực hành ()** | **0,3** |  |  |  |  |  |
| *2.1. Điểm kiểm tra* (Đkt) | *0,15* | *Bài kiểm tra số 1* | *0,5* |  | *CLO1, CLO4* | *GV chấm bài kiểm tra* |
| *Bài kiểm tra số 2* | *0,5* |  | *CLO2, CLO3, CLO4* |
| *2.2. Điểm đổi mới phương pháp học tập* (Đđm) | *0,15* | *Bài thảo luận nhóm* | *0,3* | *R2* | *CLO1,CLO2,CLO3, CLO4* | *GV đánh giá mức độ đạt yêu cầu về hình thức và nội dung bài thảo luận nhóm* |
| *Thuyết trình, bảo vệ của nhóm* | *0,4* | *R3* | *CLO1,CLO2,CLO3* | *GV đánh giá phần trình bày slide, khả năng thuyết trình và bảo vệ bài báo cáo* |
| *Nhận xét, nêu câu hỏi phản biện của nhóm* | *0,2* | *R4* | *CLO1,CLO2,CLO3, CLO4* | *Giảng viên đánh giá phần nhận xét thuyết trình, đặt câu hỏi phản biện và sự đóng ngóp, ý kiến cho đề tài thảo luận* |
|  |  | *Điểm nhóm thảo luận lớp học phần tự giá các thành viên trong nhóm* | *0,1* | *R5* | *CLO2,CLO3, CLO4* | *Các nhóm thảo luận tổ chức họp đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ, đóng góp vào kết quả chung và việc chấp hành sinh hoạt nhóm của từng thành viên trong nhóm* |
| **3. Điểm thi hết HP ()** | **0,6** | Bài thi cuối kỳ: Thi tự luận theo Ngân hàng đề thi |  |  | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4 | Bộ môn phân công GV chấm bài thi theo quy định |

- Thang điểm 10 được sử dụng để đánh giá học phần bao gồm các điểm thành phần, điểm  
thi cuối kỳ và điểm học phần theo quy định của khảo thí. Điểm học phần bằng tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần sau đó quy đổi sang thang điểm chữ.

*\* Ghi chú:*

(1) Điểm học phần được tính theo công thức sau: **Đhp =**

Trong đó: **Đhp**: Điểm học phần, lấy chính xác đến 1 chữ số thập phân

**Đ**i : Điểm thành phần i (i = 1,2,3)

**ki** : Trọng số điểm thành phần i (i = 1,2,3)

(2) Điểm thực hành được tính theo công thức sau: Đth =

Trong đó: **Đth**: Điểm thực hành, lấy chính xác đến 1 chữ số thập phân

**Đkt**: Điểm kiểm tra trung bình các bài kiểm tra

Đkt =

(: Điểm kiểm trai; n: Số bài kiểm tra)

Đđm: Điểm đổi mới phương pháp học tập, lấy chính xác đến 1 chữ số

thập phân.

*Điểm đổi mới có thể có nhiều điểm thành phần sẽ được tính như sau: Đđm = ∑ kiĐđmi*

*(Đđmi: Điểm đổi mới phương pháp học tập thành phần thứ i*

*ki: Trọng số điểm đổi mới phương pháp học tập thành phần thứ i)*

(3) Rubric đánh giá điểm thành phần

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thành phần**  **đánh**  **giá** | **Tiêu chí**  **đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| **Mức F**  **(0-3,9 điểm)** | **Mức D**  **(4,0-5,4 điểm)** | **Mức C**  **(5,5-6,9 điểm)** | **Mức B**  **(7,0-8,4 điểm)** | **Mức A**  **(8,5-10 điểm)** |
| R1 | *Chuyên cần* | Vắng mặt  trên lớp  trên 40%  (Trường hợp này đồng nghĩa với việc người học không đủ điều kiện dự thi hết học phần) | Vắng mặt  trên lớp  từ trên 30-40% | Vắng mặt  trên lớp  từ trên 20-30% | Vắng mặt  trên lớp  từ trên 10-20% | Vắng mặt  trên lớp  từ 0-10% | 0,8 |
| *Ý thức*  *học tập trên lớp* | Không phát biểu, trao đổi ý kiến cho bài học; có rất nhiều vi phạm kỷ luật | Hiếm khi phát biểu, trao đổi ý kiến cho bài học, các đóng góp không hiệu quả; có nhiều vi phạm kỷ luật | Thỉnh thoảng phát biểu, trao đổi ý kiến cho bài học, các đóng góp ít khi hiệu quả; thỉnh thoảng vi phạm kỷ luật | Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến cho bài học, các đóng góp hiệu quả; hiếm khi vi phạm kỷ luật | Tích cực phát biểu, trao đổi ý kiến cho bài học, các đóng góp rất hiệu quả; không vi phạm kỷ luật | 0,2 |
| R2 | *Hình thức bài thảo luận nhóm* | Không tuân thủ bố cục chung và yêu cầu của Giảng viên | Sơ sài, không đủ dung lượng; | Đủ dung lượng, trình bày rõ ràng | Rõ ràng, logic | Rõ ràng, logic, phong phú, đẹp | 0,2 |
| *Nội dung bào thảo luận nhóm* | Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp yêu cầu | Hầu như các nội dung không phù hợp yêu cầu, luận giải không rõ ràng | Một số nội dung chưa phù hợp yêu cầu, chưa luận giải rõ ràng | Nội dung phù hợp yêu cầu, luận giải rõ ràng và dễ hiểu | Nội dung rất phù hợp yêu cầu, luận giải rất rõ ràng và rất dễ hiểu | 0,8 |
| R3 | *Trình*  *bày slide* | Không có bài trình bày hoặc Slide quá nhiều lỗi, không tuân thủ yêu cầu của Giảng viên | Slide trình bày quá sơ sài, và ít hình ảnh minh họa | Slide trình bày với số lượng phù hợp, lỗi còn khá nhiều, hình ảnh minh họa chưa rõ ràng | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, thỉnh thoảng có lỗi, hình ảnh minh họa tương đối đẹp, thể hiện tương đối thành thạo trong trình bày | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, hầu như không có lỗi, hình ảnh minh họa đẹp, thể hiện thành thạo trong trình bày | 0,5 |
| *Thuyết*  *Trình, bảo vệ đề tài thảo luận* | Không có người trình bày,  Người nghe không hiểu; Trả lời câu hỏi yếu | Bài trình bày đầy đủ; Giọng nói nhỏ; Vượt quá rất nhiều thời gian quy định; chưa có tương tác với người nghe khi trình bày; Trả lời câu hỏi kém | Phần trình bày có bố cục rõ ràng; Giọng nói vừa phải, rõ ràng nhưng chưa liền mạch, còn phụ thuộc nhiều vào tài liệu, hơi quá quy định về thời gian trình bày, có tương tác với người nghe ở mức độ thấp; Người nghe có thể hiểu và kịp theo dõi nội dung trình bày; Trả lời câu hỏi trung bình | Phần trình bày ngắn gọn, dễ hiểu. Sử dụng các thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thời gian trình bày đúng quy định. Tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu được nội dung trình bày; Trả lời câu hỏi chặt chẽ | Phần trình bày ngắn gọn. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu và theo kịp tất cả nội dung trình bày. Thời gian trình bày đúng quy định; Trả lời câu hỏi sắc sảo, rất chặt chẽ | 0,5 |
| R4 | *Bài nhận xét phản biện* | Không chú ý theo dõi bài thuyết trình, không đưa ra được nhận xét phản biện | Bài nhận xét phản biện sơ sài, không đúng yêu cầu | Bài nhận xét khá đầy đủ, một số nội dung luận giải chưa chặt chẽ | Bài nhận xét đầy đủ, luận giải tương đối chặt chẽ | Bài nhận xét rất đầy đủ, sắc sảo, luận giải chặt chẽ | 0,5 |
| *Nêu câu hỏi phản biện* | Ý thức tham gia phản biện yếu, không đưa ra được câu hỏi | Tư duy phản biện kém, hầu hết câu hỏi đặt ra không đúng trọng tâm | Tư duy phản biện trung bình; Một số câu hỏi đặt ra chưa đúng trọng tâm | Tư duy phản biện tương đối chặt chẽ; Câu hỏi phản biện khá đúng trọng tâm | Tư duy phản biện sắc sảo, chặt chẽ; Câu hỏi phản biện rất hay | 0,5 |
| R5 | *Điểm nhóm thảo luận lớp học phần tự giá các thành viên trong nhóm* | Mức độ tham gia sinh hoạt nhóm, tham gia vào việc thảo luận của nhóm, hợp tác với nhóm rất thấp; Không hoàn thành nhiệm vụ được giao | Mức độ tham gia sinh hoạt nhóm, tham gia vào việc thảo luận của nhóm, hợp tác với nhóm thấp; Hoàn thành nhiệm vụ được giao ở mức thấp | Mức độ tham gia sinh hoạt nhóm, tham gia vào việc thảo luận của nhóm, hợp tác với nhóm trung bình; Hoàn thành nhiệm vụ được giao ở mức trung bình | Mức độ tham gia sinh hoạt nhóm, tham gia vào việc thảo luận của nhóm, hợp tác với nhóm tích cực; có đóng góp tương đối hiệu quả; Hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao | Mức độ tham gia sinh hoạt nhóm, tham gia vào việc thảo luận của nhóm, hợp tác với nhóm rất tích cực; có đóng góp hiệu quả; Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao | 1.0 |

**11. Danh mục tài liệu tham khảo của học phần**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên tác giả** | **Năm XB** | **Tên sách, giáo trình,**  **tên bài báo, văn bản** | **NXB, tên tạp chí/**  **nơi ban hành VB** |
| **Giáo trình chính** | | | | |
| 1 | PGS.TS. Vũ Chí Lộc | 2019 | Giáo trình Đầu tư quốc tế | Nhà xuất bản Đại học quốc gia Hà Nội |
| **Sách giáo trình, sách tham khảo** | | | | |
| 2 | ThS. Lê Quang Huy | 2013 | Đầu tư quốc tế | Nhà xuất bản Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh |
| 3 | Perkin D.H | 2010 | Kinh tế học của sự phát triển | Nhà xuất bản Thống kê |
| 4 | Quốc hội nước Cộng hoà XHCN Việt Nam | 2020 | Luật Đầu tư | NXB Chính trị quốc gia |
| **Các website, phần mềm,...** | | | | |
| 5. Báo cáo Đầu tư Thế giới hàng năm của Liên Hợp Quốc tại website:  [*http://www.unctad.org/Templates/Page.asp?intItemID=1465&lang=1*](http://www.unctad.org/Templates/Page.asp?intItemID=1465&lang=1) | | | | |
| 6. Báo cáo chính sách đầu tư tại các quốc gia của Liên Hợp Quốc:  [*http://www.unctad.org/Templates/Page.asp?intItemID=2752&lang=1*](http://www.unctad.org/Templates/Page.asp?intItemID=2752&lang=1) | | | | |
| 7. Báo cáo tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài của Bộ Kế hoạch và đầu tư tại website:  <https://www.mpi.gov.vn/Pages/ktxh.aspx?idcm=208> | | | | |

**12. Kế hoạch và nội dung giảng dạy của học phần**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Các nội dung cơ bản theo chương, mục**  *(đến 3 chữ số)* | **Phân bổ**  **thời gian** | | | **CĐR của chương** | **Phương pháp**  **giảng dạy** | **Hoạt động học của SV** | **Tài liệu tham khảo** |
| **LT** | **TL/TH** | **KT** |
|  | Chương 1. Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA)  1.1 Tổng quan về hỗ trợ phát triển chính thức  1.1.1 Khái niệm hỗ trợ phát triển chính thức  1.1.2 Đặc điểm hỗ trợ phát triển chính thức  1.1.3 Phân loại hỗ trợ phát triển chính thức  1.2 Vai trò của ODA đối với tăng trưởng và phát triển  1.2.1 Vai trò của ODA đối với nước cung cấp vốn  1.2.2 Vai trò của ODA đối với nước tiếp nhận vốn  1.3 Những chỉ trích đối với ODA  1.3.1 Tác động đến tự chủ chính sách của nước tiếp nhận vốn  1.3.2 Ràng buộc vào nguồn cung cấp  1.3.3 Gánh nặng nợ trong tương lai  1.4 Tình hình tiếp nhận ODA của Việt Nam trong những năm gần đây | 5 | *2* |  | CLO1, CLO4, | Diễn giải, thuyết trình, bài tập tình huống | Đọc trước TLTK, Nghe giảng, phân tích tình huống, thảo luận, trả lời câu hỏi | [1] tr30-50  [3] tr312-395 |
|  | Chương 2: Đầu tư trực tiếp nước ngoài.  2.1 Tổng quan về Đầu tư trực tiếp nước ngoài  2.1.1 Khái niệm Đầu tư trực tiếp nước ngoài  2.1.2 Phân loại đầu tư trực tiếp nước ngoài  2.1.3 Các nhân tố thu hút dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài  2.2 Các lý thuyết về FDI  2.2.1 Lý thuyết về quy mô thị trường  2.2.2 Lý thuyết mô hình đầu vào  2.2.3 Lý thuyết về khu vực tiền tệ và hiệu quả tỷ giá hối đoái  2.2.4 Lý thuyết Kojima  2.3 Vai trò của FDI đối với nước tiếp nhận đầu tư  2.3.1 Vai trò đối với tăng trưởng kinh tế  2.3.2 Vai trò đối với tạo việc làm và nâng cao kỹ năng lao động  2.3.3. Vai trò đối với chuyển giao công nghệ.  2.3.4. Các vai trò khác của FDI  2.4. Những chỉ trích với FDI đối với nước tiếp nhận đầu tư  2.4.1. Những tác động tiêu cực tới môi trường  2.4.2. Những chỉ trích về đóng góp thuế của các MNC  2.4.3. Những tác động về thu nhập và việc làm  2.4.4. Những quan điểm chỉ trích khác | 7 | 2 | 0 | CLO1, CLO4 | Diễn giải, thuyết trình, bài tập tình huống | Đọc trước TLTK, Nghe giảng, phân tích tình huống, thảo luận, trả lời câu hỏi, | [1] tr50-70  [3] tr395-496  [4]  [5], [6] |
|  | Chương 3: Đầu tư gián tiếp nước ngoài (FPI) và các hình thức đầu tư quốc tế khác  3.1 Tổng quan về đầu tư gián tiếp nước ngoài  3.1.1 Khái niệm đầu tư gián tiếp nước ngoài  3.1.2 Phân loại đầu tư gián tiếp nước ngoài  3.2 Vai trò của FPI tới tăng trưởng và phát triển  2.3.1 Vai trò của FPI đối với nước đầu tư  2.3.2 Vai trò của FPI đối với nước tiếp nhận đầu tư  2.3.3. Những quan điểm chỉ trích với FDI  3.3 Các hình thức đầu tư quốc tế khác  3.3.1 Tín dụng thương mại  3.3.2 Quỹ đầu tư mạo hiểm  3.3.3 Quỹ bảo hộ  3.3.4 Quỹ quản lý đầu tư hợp đồng tương lai hàng hóa | 3 | 1 | 2 | CLO1, CLO4 | Diễn giải, thuyết trình, bài tập tình huống | Đọc trước TLTK, Nghe giảng, phân tích tình huống, thảo luận, trả lời câu hỏi, làm bài kiểm tra 2 tiết (C1+C2+C3) | [1] tr100-130  [5] |
|  | Chương 4. Mua lại và sáp nhập (M&A) trong hoạt động đầu tư quốc tế  4.1 Tổng quan về mua lại và sáp nhập  4.1.1 Khái niệm mua lại và sáp nhập  4.1.2 Đặc điểm mua lại và sáp nhập  4.2 Phân loại M&A  4.2.1 M&A theo dây chuyền sản xuất kinh doanh  4.2.2 M&A theo cách thức tài trợ  4.2.3 M&A theo thiện chí của các bên  4.3 Ảnh hưởng của M&A đối với doanh nghiệp  4.3.1 Vai trò của M&A đối với doanh nghiệp  4.3.2 Những thất bại và rủi ro của doanh nghiệp khi tiến hành M&A.  4.4 Các phương thức tiến hành hoạt động M&A  4.4.1 Bán công ty con  4.4.2 Chào bán cổ phần ra công chúng  4.4.3 Phân bổ cổ phiếu cho công ty con  4.4.4 Phát hành cổ phiếu theo lĩnh vực | 9 | 2 | 1 | CLO2, CLO4 | Diễn giải, thuyết trình, bài tập tình huống | Đọc trước TLTK, Nghe giảng, phân tích tình huống, thảo luận, trả lời câu hỏi, làm bài kiểm tra 1 tiết | [1] tr115-170 |
|  | Chương 5. Xúc tiến đầu tư nước ngoài  5.1 Tổng quan xúc tiến đầu tư nước ngoài  5.1.1 Khái niệm xúc tiến đầu tư nước ngoài  5.1.2 Vai trò của xúc tiến đầu tư nước ngoài  5.1.3 Các hình thức cơ bản về xúc tiến đầu tư nước ngoài  5.2. Các tổ chức xúc tiến đầu tư nước ngoài  5.2.1 Tổ chức trực thuộc Chính phủ  5.2.2 Tổ chức không trực thuộc Chính phủ  5.3 Nội dung cơ bản xúc tiến đầu tư nước ngoài  5.3.1 Xây dựng chiến lược  5.3.2 Xây dựng hình ảnh  5.3.3 Xây dựng quan hệ  5.3.4 Tạo thuận lợi cho đầu tư  5.3.5 Đánh giá, giám sát đầu tư | 9 | 2 | 0 | CLO3, CLO4 | Diễn giải, thuyết trình, bài tập tình huống | Đọc trước TLTK, Nghe giảng, phân tích tình huống, thảo luận, trả lời câu hỏi | [1] tr170-290  [2] tr214-320  [6] |

**Lưu ý**:

1. Hướng dẫn thực hiện giờ thảo luận:

- Trong 18 giờ thảo luận có 9 giờ dự giảng thảo luận trên lớp và 9 giờ hướng dẫn làm bài thảo luận trực tuyến. Giảng viên có thể lựa chọn phương tiện hướng dẫn phù hợp điều kiện thực tế.

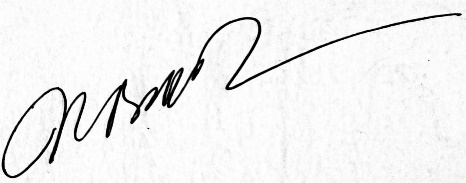
- Giờ hướng dẫn làm bài thảo luận trực tuyến nhằm giúp các nhóm thảo luận có bài thảo luận hoàn chỉnh trước khi thực hiện giờ thảo luận trên lớp. Giờ hướng dẫn làm bài thảo luận trực tuyến bao gồm các công việc: Hướng dẫn đề cương bài thảo luận, hướng dẫn tìm tài liệu tham khảo, góp ý bản thảo bài thảo luận, giải đáp thắc mắc,… (có minh chứng bản sửa đề cương và bản sửa bài thảo luận).

2. Quá trình tổ chức giảng dạy, đánh giá học phần được triển khai theo hình thức trực tiếp, hoặc trực tuyến, hoặc kết hợp giữa trực tiếp và trực tuyến, bảo đảm quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Thương mại về tổ chức đào tạo và khảo thí.

*Ngày tháng năm 2020*

**TRƯỞNG KHOA** **TRƯỞNG BỘ MÔN**

(Ký và ghi rõ họ tên) (Ký và ghi rõ họ tên)



TS. Nguyễn Duy Đạt  **TS. Nguyễn Bích Thủy**

**HIỆU TRƯỞNG**